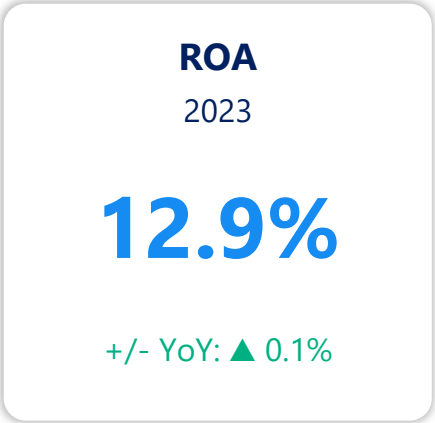
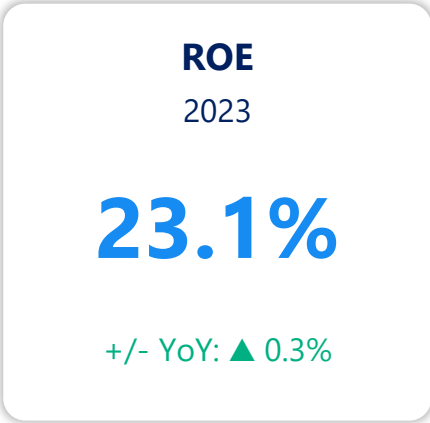
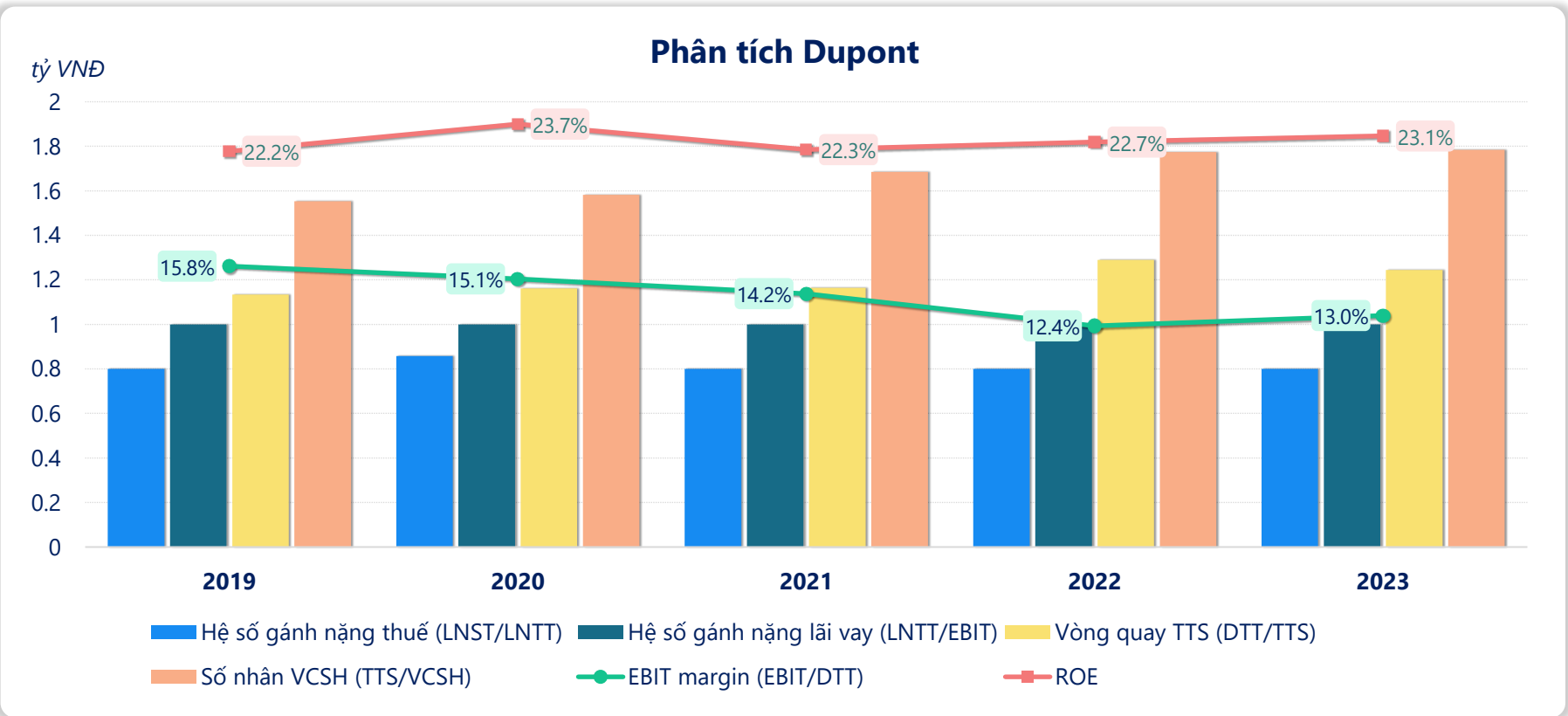
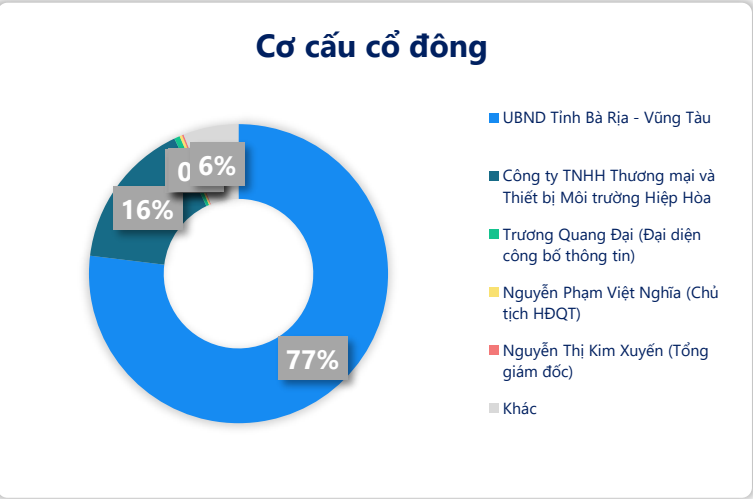


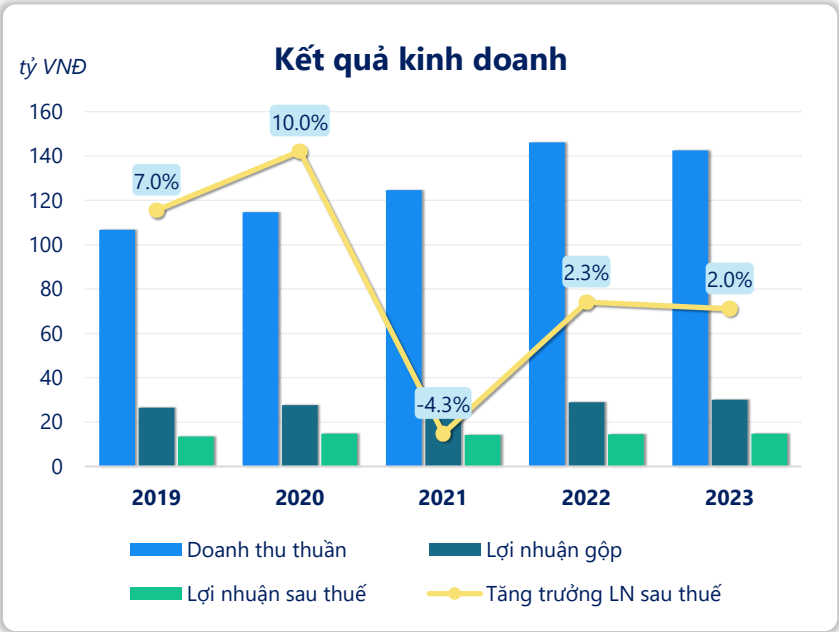
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		19,400
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		16,059 - 31,646
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		88
Số lượng CPLH (CP)		4,541,950
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.13
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
BRS	2.7%	0.0%	-7.6%	-0.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



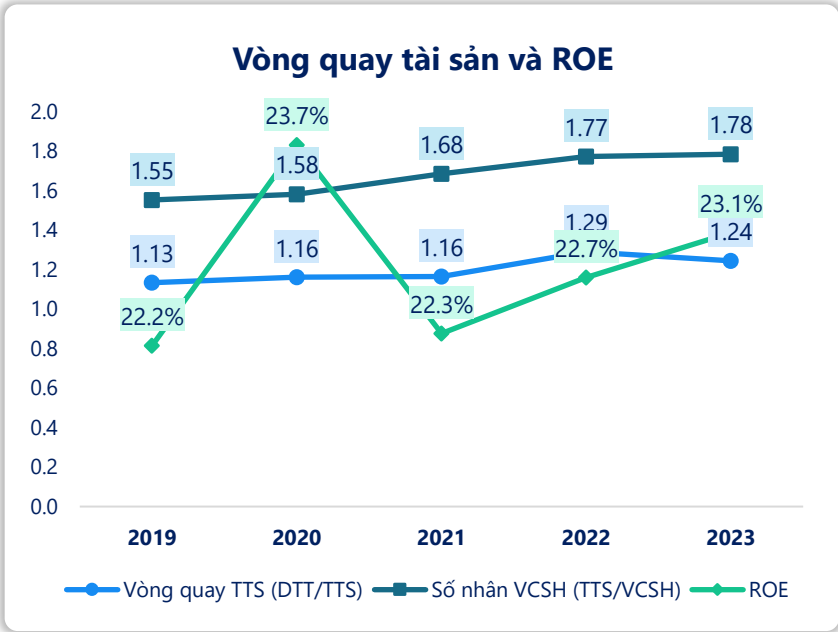
CTCP Dịch vụ Đô thị Bà Rịa (UPCOM: BRS)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **13.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

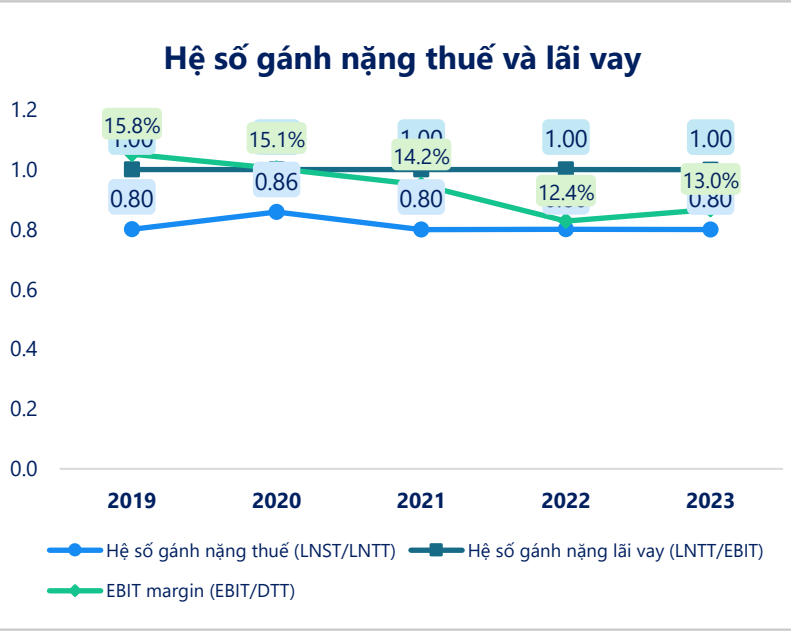
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **BRS** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **142.5** tỷ đồng **giảm 2.45%**, lợi nhuận sau thuế đạt 14.80 tỷ đồng **tăng 1.99%**.

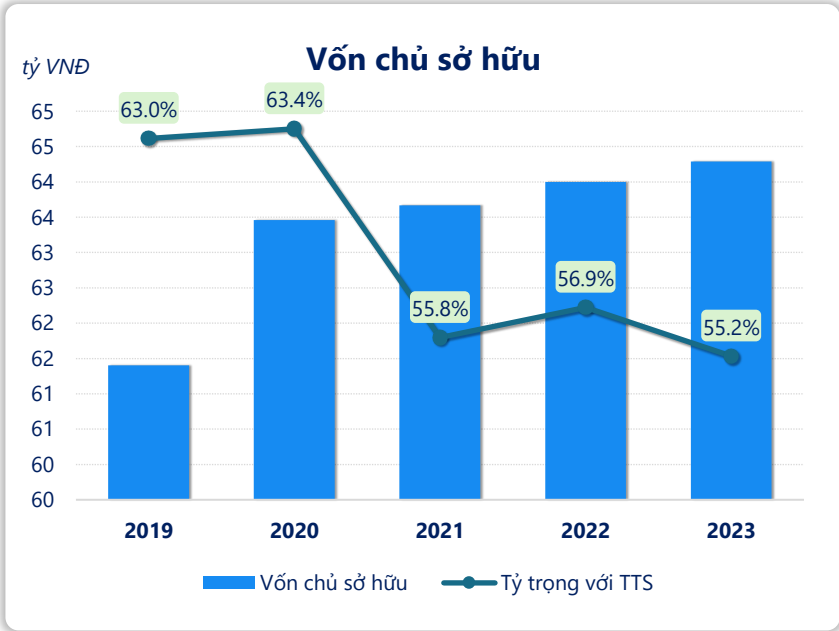
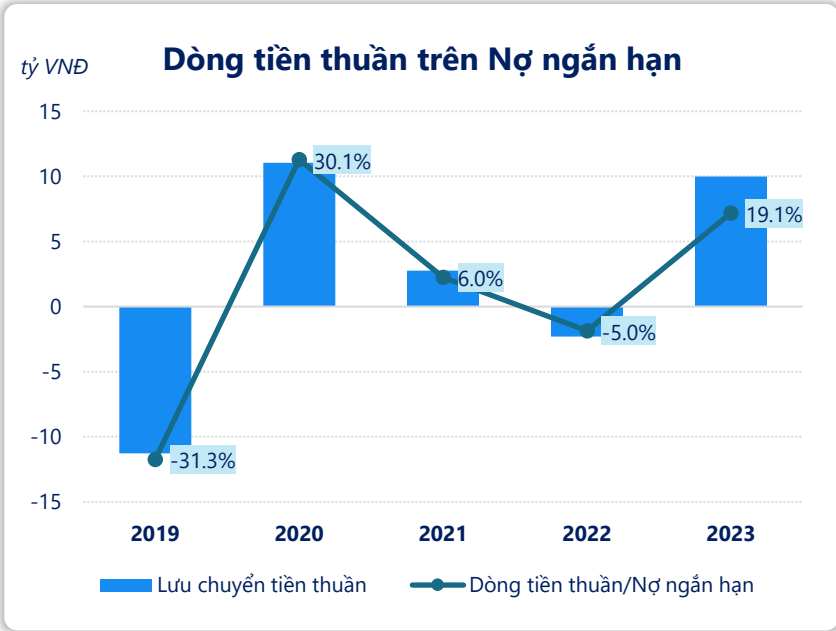
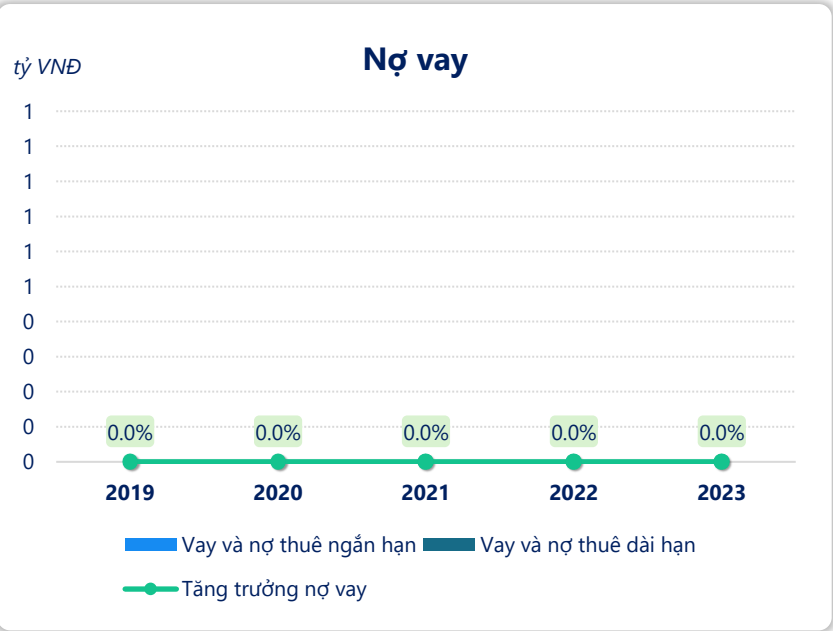
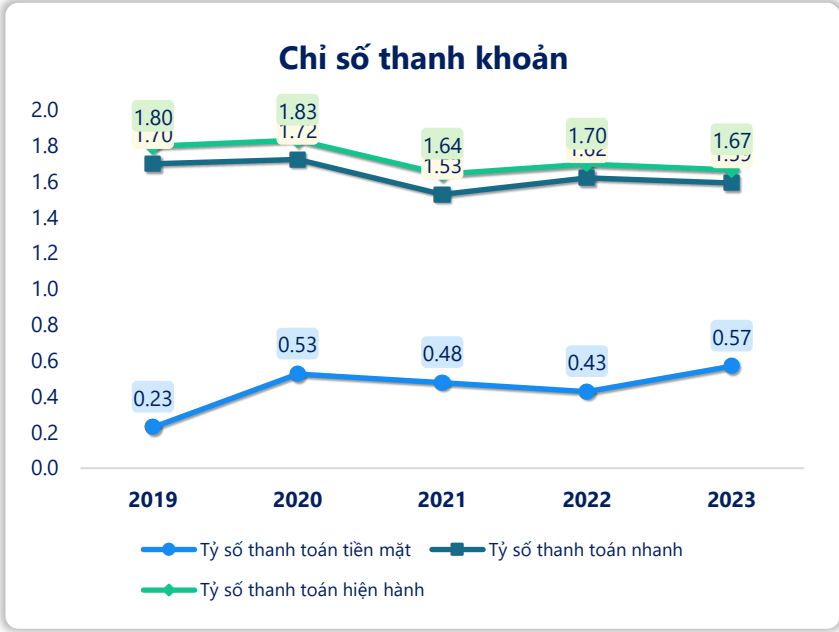
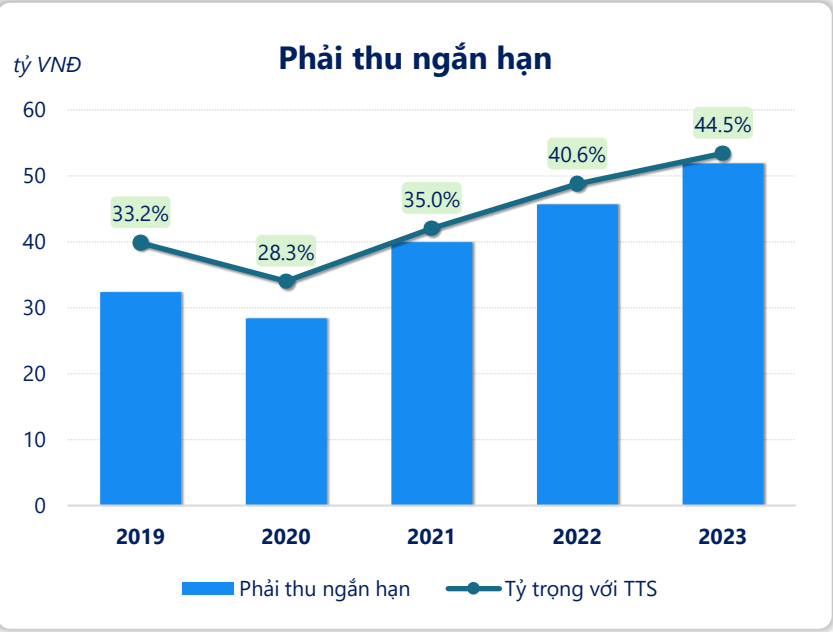
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **23.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.24**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.78** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	117	112	3.6%
Tài sản ngắn hạn	87.0	78.5	10.8%
Tiền và tương đương tiền	29.7	19.8	50.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	7.60	-100%
Phải thu ngắn hạn	51.9	45.7	13.6%
Hàng tồn kho	3.79	3.51	8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.56	1.93	-19.2%
Tài sản dài hạn	29.5	33.9	-12.9%
Phải thu dài hạn	0.01	0.16	-94.2%
Tài sản cố định	28.4	32.0	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.14	1.82	-37.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52.2	46.2	13.0%
Nợ ngắn hạn	52.2	46.2	13.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.25	5.55	30.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	64.3	66.2	-2.9%
Vốn chủ sở hữu	64.3	64.0	0.5%
Vốn điều lệ	45.4	45.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	2.18	-100%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	107	115	125	146	142
Giá vốn hàng bán	80.2	87.1	97.4	117	112
Lợi nhuận gộp	26.6	27.6	27.3	28.9	30.0
Doanh thu HĐTC	1.20	0.71	0.31	0.45	0.60
Chi phí TC	0	0	0	0	0.01
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.9	11.1	9.88	11.5	12.1
LN thuần từ HĐKD	16.8	17.2	17.7	17.9	18.5
Lợi nhuận khác	0.04	0.05	0.02	0.23	0.03
LN trước thuế	16.8	17.3	17.7	18.1	18.5
Lợi nhuận sau thuế	13.5	14.8	14.2	14.5	14.8
LNST của CĐ cty mẹ	13.5	14.8	14.2	14.5	14.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.16	13.2	4.38	17.2	8.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.08	4.23	4.74	-13.1	8.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.36	-6.36	-6.36	-6.36	-6.36
Tiền đầu kỳ	19.5	8.22	19.3	22.0	19.8
Lưu chuyển tiền thuần	-11.3	11.1	2.77	-2.29	9.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.22	19.3	22.0	19.8	29.7